

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,201.11	721	14,565,000
<b>Được chi trong ngày</b>					14,565,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					14,565,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1,453,200</b>
1	Dịch vụ thu		0	375	0
2	Dịch vụ thu		4,200	346	1,453,200
3			0	346	0
<b>2. Kho</b>					<b>2,549,644</b>
<b>    Ăn chính</b>					<b>2,549,644</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	32	736,000
2	Sữa bột Nuti trường học	Kg	259,092	7	1,813,644
<b>3. Đi chợ</b>					<b>10,562,156</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>3,736,800</b>
1	Đậu hũ chiên	Miếng	4,000	40	160,000
2	Cà chua	Kg	60,000	4	240,000
3	Hành củ tươi	Kg	100,000	1.5	150,000
4	Tỏi	Kg	150,000	0.8	120,000
5	Dầu thực vật	Chai	50,000	1	50,000
6	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	9	1,170,000
7	Tiết luộc	Kg	20,000	3	60,000
8	Trứng vịt	Quả	4,000	41	164,000
9	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
10	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
11	Muối iốt	Gói	4,000	1.58	6,300
12	Đường phèn	Kg	35,000	1	35,000
13	Ngò rí	Kg	60,000	1	60,000
14	Xương Heo	Kg	120,000	4	480,000
15	Cua xay không mai	Kg	100,000	5	500,000
16	Hành lá	Kg	60,000	1	60,000
17	Bún tươi	Kg	18,000	23	414,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>6,825,356</b>
1	Cà chua	Miếng	60,000	8	480,000
2	Hành củ tươi	Kg	100,000	1.5	150,000
3	Rau ngót	Kg	15,000	3	45,000
4	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
5	Thom (Dứa)	Chai	25,000	2	50,000
6	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.6	80,000
7	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	6	780,000
8	Đường cát	Quả	30,000	1.9	57,000
9	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.5	37,500
10	Mộc (Giò sống)	Chai	140,000	1	140,000
11	Muối iốt	Gói	4,000	2.46	9,856
12	Rau tần ô	Kg	15,000	15	225,000
13	Ngò rí	Kg	60,000	1.7	102,000
14	Hành lá	Kg	60,000	1.4	84,000
15	Quýt đường Lai vung	Kg	35,000	25	875,000
16	Thịt bò	Kg	260,000	1.3	338,000
17	Chả cá Nhồng	Kg	150,000	13	1,950,000

18	Gạo nếp	Kg	21,000	15	315,000
19	Khoai môn	Kg	35,000	5	175,000
20	Nước dừa tươi	Trái	15,000	3	45,000
21	Gấc	Kg	30,000	5	150,000
22	Đậu đỏ	Kg	60,000	5	300,000
23	Lá dứa	Bó	3,000	4	12,000
24	Lá cẩm	Bó	5,000	5	25,000
25	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	50,000	5	250,000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					7,901,932
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					31,719,868
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					2,179
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					44,015,000
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					44,015,000
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					

Kế toán  
  
Phạm Thị Nga

Phó hiệu trưởng  
  
  
Phạm Thị Hồng Huế